TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **96**/2024/DS-ST
Ngày: 11/7/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mích.

2. Bà Bùi Thị Hồng Lam.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Minh Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre:*** Ông Nguyễn Văn Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST–DS, ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2024/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị L,** sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị **Võ Thị Thu H**, sinh năm 2000 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* 1. Ông **Phạm Văn N,** sinh năm 1963 (Có mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, thị trấn A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2023, bản tự khai ngày 21/02/2024 và những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị L là chị Võ Thị Thu H trình bày như sau:*

Do có quen biết nhau từ trước nên vào năm 2020, bà Bùi Thị L có cho ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 nhiều lần vay tiền, chơi hụi. Ngày 02/8/2023, hai bên làm Giấy nhận nợ, ông N, bà L1 ký tên xác nhận còn nợ bà Bùi Thị L số tiền 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng), bao gồm 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền nợ vay, 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) tiền nợ hụi, hẹn 07 ngày trả nhưng đến nay không trả. Trong giấy nợ có khoản nợ hụi 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), nội dung là ông N, bà L1 lãnh nợ giùm bà Nguyễn Thị L2. Bà L xác định do ông N, bà L1 đã xác nhận nợ, lãnh nợ cho bà Nguyễn Thị L2 nên chỉ khởi kiện yêu cầu ông N, bà L1 trả nợ, không yêu cầu bà L2 trả nợ. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 số tiền 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng), bao gồm 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền nợ vay, 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) tiền nợ hụi và không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

** Theo Bản tự khai ngày 21/02/2024, biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2024 và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn N trình bày như sau:*

Ông và bà L có quan hệ hàng xóm. Từ năm 2020 đến năm 2023, ông và vợ là bà Nguyễn Thị L1 nhiều lần vay tiền giùm, chơi hụi giùm em vợ ông là bà Nguyễn Thị L2. Bà L không quen bà L2 nên yêu cầu ông và bà L1 đứng ra bão lãnh thì ông ký bão lãnh chứ không biết việc vay tiền, chơi hụi giữa các bên. Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Giấy nhận nợ ngày 02/8/2023 là của ông và bà Nguyễn Thị L1. Ông không đồng ý trả nợ cho bà L vì ông chỉ nhận nợ thay, bảo lãnh cho bà L2 chứ không có nợ tiền vay, tiền hụi của bà L.

** Theo Bản tự khai ngày 21/02/2024, biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2024 và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày như sau:*

Bà và bà L có quan hệ hàng xóm. Từ năm 2020 đến năm 2023, bà và chồng là ông Phạm Văn N nhiều lần vay tiền giùm, chơi hụi giùm em ruột của bà là bà Nguyễn Thị L2. Bà L không quen bà L2 nên yêu cầu ông và bà L1 đứng

ra bão lãnh khoản vay và tiền hụi. Khi vay tiền thì bà L đưa tiền cho bà L1, có lúc đưa tiền cho bà L2, khi đóng lãi tiền vay thì có lúc bà L2 đóng tiền lãi, có lúc bà L1 đóng tiền lãi. Bà L1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Giấy nhận nợ ngày 02/8/2023 là của bà và ông Phạm Văn N. Bà không đồng ý trả nợ cho bà L vì bà chỉ nhận nợ thay, bảo lãnh cho bà L2 chứ không có nợ tiền vay, tiền hụi của bà L.

** Theo Biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2024 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày như sau:*

Bà là em ruột bà Nguyễn Thị L1, từ năm 2020 đến năm 2023, do kẹt tiền nhưng không quen ai vay tiền, bà có nhờ ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 nhiều lần vay tiền giùm, chơi hụi giùm của bà Bùi Thị L. Do bà L không quen bà nên yêu cầu ông N và bà L1 đứng ra bão lãnh khoản vay và tiền hụi. Khi vay tiền thì bà L đưa tiền cho bà L1, bà nhận tiền ký giấy xác nhận và giao tiền cho bà L2. Mặc dù, bà L không thừa nhận việc bão lãnh, vay tiền giùm, chơi hụi giùm nhưng bà L2 thừa nhận có sự việc này.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì các đương sự có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 335, 342, 463, 465, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi" với ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1. Buộc ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L số tiền 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng), bao gồm 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền nợ vay, 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) tiền nợ hụi. Ghi nhận sự tự nguyện bà Bùi Thị L không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 trả tiền vay và hụi. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi" theo quy định tại Điều 463, Điều 471 Bộ luật Dân sự .

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 có đăng ký thường trú tại Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre và hiện đang sinh sống tại địa phương. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

- *Về nội dung vụ án:*

[3] Bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 trả tiền vay và hụi với tổng số tiền là 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng). Chứng cứ khởi kiện là Giấy nhận nợ ngày 02/8/2023 (bút lục 26).

Xét thấy, Giấy nhận nợ ngày 02/8/2023 (bút lục 26) có thể hiện ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 còn nợ bà Bùi Thị L tổng số tiền vay và nợ hụi là 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 đều thừa nhận chữ ký trong giấy nợ là của ông bà. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) tiền nợ hụi (trong số tiền 410.000.000 đồng nợ hụi), phía sau có nội dung "Ngài lãnh giùm Lẽ" phía dưới có chữ ký của ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1. Căn cứ Điều 335 Bộ luật Dân sự thì đây là thỏa thuận về việc bảo lãnh số tiền này của ông N, bà L1 đối với số nợ hụi của bà L2 cho bà L. Vì vậy, khi bà Nguyễn Thị L2 không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ này cho bà Bùi Thị L thì bên bảo lãnh là ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ đó theo quy định tại khoản 1 Điều 342 Bộ luật Dân sự.

Do đó, bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng), bao gồm 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền nợ vay, 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) tiền nợ hụi là có cơ sở và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463, Điều 466, Điều 471 của Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu liên đới trả nợ: Bà Bùi Thị L khởi kiện ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L số tiền vay và hụi.

Xét thấy, ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 cùng ký tên vào Giấy nhận nợ ngày 02/8/2023 với bà Bùi Thị L. Do đó, bà Bùi Thị L yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L số tiền vay và hụi là phù hợp với quy định tại Điều 280, 288 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về yêu cầu tính lãi suất hợp đồng vay: Bà Bùi Thị L không yêu cầu tính lãi số tiền vay và hụi.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà Bùi Thị L nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Đối với kiến của bị đơn ông N, bà L1 và bà L2 cho rằng ông N, bà L1 không có nợ tiền vay, tiền hụi của bà L mà chỉ bảo lãnh khoản nợ vay, nợ hụi cho bà L2. Tuy nhiên, sự việc này không được bà L thừa nhận.

Xét thấy, ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 phản đối đối với các yêu cầu, tài liệu, chứng cứ của bà Bùi Thị L thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó nhưng ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 không đưa ra các tài liệu, chứng cứ nào do đó Hội đồng xét xử giải quyết vụ việc theo những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc là đúng quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bị đơn ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị L2.

Mặt khác, ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 cho rằng bảo lãnh cho bà Nguyễn Thị L2 các khoản nợ này của bà Bùi Thị L thì có thể giải quyết bằng một vụ án khác, việc không chấp nhận các ý kiến này của ông N, bà L1 cũng không làm mất đi quyền khởi kiện của ông, bà.

[7] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Các đương sự là người cao tuổi và có Đơn yêu cầu miễn giảm tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 280, 288, 335, 342, 463, 465, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 92; Điều 144; Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L đối với ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi".

2. Buộc ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L số tiền vay và hụi là 1.910.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm mười triệu đồng), bao gồm 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền nợ vay, 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng) tiền nợ hụi.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị L không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thị L, ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị L1 thuộc trường hợp miễn án phí và có Đơn yêu cầu miễn giảm tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Long Hồ